

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09-10-2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Lan**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Công Gia** và bà **Nguyễn Thị Xuân**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Tùng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị Ánh N** – sinh năm 1987

Địa chỉ: Số nhà 1/3, Tổ 6, Ấp Phú Lâm 3, xã P.S, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Trịnh Đình G** – sinh năm 1984

Địa chỉ: Số nhà 238, Tổ 3, Ấp 1, xã P.A, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh G vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2018 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn chị Đỗ Thị Ánh N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh G kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 23/4/2012 tại Ủy ban nhân dân xã P.A và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, anh G đi nhậu về gây sự đánh đập chị; bản thân chị đã nhiều lần khuyên can nhưng anh G không thay đổi, anh chị đã tự hòa giải đoàn tụ và hai bên gia đình cũng có tiến hành hòa giải nhưng vẫn không thành. Tháng 4/2016, chị có làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú về việc ly hôn đối với anh G, sau khi Tòa án tiến hành hòa giải thì chị đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để anh chị

có cơ hội hàn gắn gia đình. Tuy nhiên, khoảng 02 tháng sau thì tiếp tục mâu thuẫn, cho đến tháng 12/2017 thì anh chị đã không còn chung sống cho đến nay. Chị nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh.

- Về nuôi con chung: Chị N trình bày có 01 (một) con chung là cháu Trịnh Tuấn K – sinh ngày 17/12/2013. Chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị N đang làm công nhân tại Bình Dương, có thu nhập trung bình 7.000.000đ, đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Chị được biết anh G đang làm thợ sơn nước, thợ chẻ đá thu nhập khoảng 5.000.000đ/tháng, tuy nhiên thu nhập không ổn định nên chị không yêu cầu anh G cấp dưỡng. Từ khi anh chị không còn chung sống vào tháng 12/2017 đến nay, cháu K sống với bà Lê Thị H – sinh năm 1957 (mẹ ruột của anh G, hộ khẩu Ấp 1, xã P.A), cho đến thời điểm tháng 6/2018 thì chị về nhà trao đổi với bà H về việc chị sẽ trực tiếp nuôi dưỡng con chung thì bà H đồng ý vì bà thấy phù hợp, đảm bảo cho sự phát triển của con chung, anh G đi làm xa không có điều kiện nuôi con, nên chị đã dẫn cháu K về chung sống với chị tại Bình Dương cho đến nay.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, Chứng minh nhân dân của nguyên đơn (Bản sao), Chứng minh nhân dân của bị đơn (Bản phô tô), Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao), Trích lục khai sinh con chung (Bản sao), Quyết định số 86/2016/QĐHNGĐ-ST ngày 16/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (công nhận sự thỏa thuận về chung sống đoàn tụ). Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Đơn yêu cầu sao gửi tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn; Đơn yêu cầu xác minh của nguyên đơn; Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, nơi cư trú, làm việc và nuôi con chung của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự. Sau khi Tòa án ra quyết định xét xử, nguyên đơn giao nộp bổ sung Bảng thanh toán tiền lương (Có đóng mộc treo của công ty).

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị N. Về hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh G. Về con chung: Giao con chung Trịnh Tuấn K – sinh ngày 17/12/2013 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, tạm

thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh G. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh G không có văn bản trình bày ý kiến và không yêu cầu, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Trịnh Đình G có nơi cư trú tại xã P.A, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Đỗ Thị Ánh N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh G, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị N là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị là nguyên đơn, anh G là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Bị đơn anh G đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh G được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P.A và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 11/2012 ngày 23/4/2012. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị N trình bày anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, anh G đi nhậu về gây sự đánh đập chị; chị đã nhiều lần khuyên can nhưng anh không thay đổi, bản thân anh chị đã tự hòa giải đoàn tụ và hai bên gia đình cũng có tiến hành hòa giải nhưng vẫn không thành. Tháng 4/2016, chị có làm đơn khởi kiện về việc ly hôn đối với anh G nhưng chị đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để anh chị có cơ hội hàn gắn gia đình. Tuy nhiên, chỉ 02 tháng sau thì anh chị tiếp tục mâu thuẫn và từ tháng 12/2017 thì anh chị đã không còn chung sống cho đến nay và không liên lạc quan tâm, chăm sóc nhau. Bản thân anh G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, qua đó thể hiện anh G có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến chị N, không có thiện chí đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai chị N.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị N và anh G đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị N được ly hôn với anh G.

- Về nuôi con chung: Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Trịnh Tuấn K – sinh ngày 17/12/2013, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn sống chung tháng 12/2017 đến tháng 6/2018, con chung đang do bà Lê Thị H là mẹ ruột anh G trực tiếp nuôi dưỡng, anh G làm nghề thợ sơn và thợ chẻ đá có thu nhập không ổn định và đi vài tuần mới về nhà, ở nhà được vài ngày thì lại tiếp tục đi làm, nên khả năng nuôi dưỡng con chung của anh G chưa đảm bảo. Vì vậy chị đã thay đổi yêu cầu khởi kiện được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và từ tháng 6/2018 chị đã dẫn cháu K về chung sống tại Bình Dương cho đến nay. Bản thân chị N có lối sống đạo đức tốt, có trách nhiệm chăm sóc con chung, chị N làm công nhân tại Bình Dương, có thu nhập trung bình trên 8.000.000đ/tháng, nên chị đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung của chị N là có cơ sở nên chấp nhận giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh G nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh G không có văn bản trình bày ý kiến và không yêu cầu, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Ánh N.

- Về hôn nhân: Cho chị Đỗ Thị Ánh N được ly hôn với anh Trịnh Đình G.

- Về nuôi con chung: Giao con chung Trịnh Tuấn K – sinh ngày 17/12/2013 cho chị N nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh G nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh G không có văn bản trình bày ý kiến và không yêu cầu vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

2. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 008191 ngày 15/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Chị N và anh G được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P.A (Số 11 quyền số 01/2009, ngày 23/4/2012) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Lan